

Số: 177/TB-ĐHSPKTND

Ninh Bình, ngày 02 tháng 7 năm 2025

THÔNG BÁO
Về việc phân công giảng dạy học kỳ I năm học 2025-2026

Thực hiện Kế hoạch giảng dạy năm học 2025-2026, Ban Giám hiệu yêu cầu các đơn vị triển khai phân công cán bộ giảng dạy học kỳ I năm học 2025-2026 như sau:

1. Đối với khoa, bộ môn trực thuộc

- Bố trí giờ giảng cho cán bộ giảng dạy (CBGD) cơ hữu, kiêm nhiệm số giờ được phân công (có Báo giờ kèm theo) đảm bảo cân đối giờ giảng cả năm học của CBGD, đúng quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên. Cán bộ giảng dạy các lớp đại học phải có trình độ thạc sĩ trở lên;

- Đối với các học phần tự chọn, các khoa phối hợp với cán bộ quản lý lớp tư vấn cho sinh viên lựa chọn học phần phù hợp cho tổ chức lớp học;

- Đề xuất phương án tổ chức giảng dạy đối với những lớp học phần có số sinh viên nhỏ hơn 10. Có thể thực hiện ghép lớp, thay thế học phần tương đương hoặc chuyển sang làm đồ án, chuyên đề (trường hợp không thực hiện được thì có văn bản đề nghị Ban Giám hiệu);

- Trường hợp vẫn còn giờ chưa được phân công thì đề xuất phương án bằng văn bản trình Hiệu trưởng phê duyệt;

- Gửi Bảng phân công giảng dạy có đề xuất đợt học của các học phần (theo mẫu) về phòng Đào tạo và file vào hòm thư: phongdaotao.skn@moet.edu.vn trước ngày 11/07/2025 (đ/c Quyền tiếp nhận).

2. Đối với phòng Đào tạo

- Xây dựng và triển khai Kế hoạch đăng ký học tập cho sinh viên;
- Tổng hợp, kiểm tra việc phân công giảng dạy;
- Lập thời khóa biểu.

3. Đối với Trung tâm thực hành

- Bố trí phòng thực hành cho các học phần thực hành, mô-đun theo kế



hoạch giảng dạy năm học 2025-2026.

- Gửi danh sách phòng thực hành cho các học phần thực hành, mô-đun về phòng Đào tạo trước ngày 11/07/2025 (đ/c Quyền tiếp nhận).

Yêu cầu các Ông/Bà trưởng đơn vị liên quan triển khai thực hiện Thông báo này, nếu có vướng mắc trong quá trình thực hiện thì Trưởng đơn vị phản ánh kịp thời về Ban Giám hiệu (qua Phòng Đào tạo) để giải quyết. /..ok/

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các khoa;
- Trung tâm thực hành;
- Phòng QTTB;
- Đăng Website;
- Lưu: VT, ĐT.

Q.HIỆU TRƯỞNG



Lục Mạnh Hiến



BÁO GIỜ GIẢNG DẠY CÁC LỚP ĐẠI HỌC

Học kỳ I năm học 2025-2026

(Kèm theo Thông báo số 417/TB-ĐHSPKTND ngày 02 tháng 7 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định)

I. ĐẠI HỌC KHÓA 16

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH ĐA		BT TL TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
1	KTPM0512L	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm-1-25 (ĐH16.01)-1-1.01	2	32	30			4	S/C	CNTT 16	Chọn 2/4
2	DTDM0512L	Điện toán đám mây-1-25 (ĐH16.01)-1-1.01	2	32	30			4	S/C		
3	MLUD0512L	Học máy và ứng dụng-1-25 (ĐH16.01)-1-1.01	2	32	30			4	S/C		
4	CNDN0516T	Thực tập doanh nghiệp-1-25 (ĐH16.01)-1-1.01	6	32	288				S/C		
5	CNTN0518D	Đồ án/Khoá luận tốt nghiệp-1-25 (ĐH16.01)-1-1.01	8	32	384				S/C		
6	QLDT0612L	Quản lý dự án điện, điện tử-1-25 (ĐH16.01)-1-1.02	2	27	30			4	S/C	ĐĐT 16	Chọn 2/4
7	NLTT0612L	Năng lượng tái tạo-1-25 (ĐH16.01)-1-1.02	2	27	30			4	S/C		
8	TTNM0612L	Tương tác người máy-1-25 (ĐH16.01)-1-1.02	2	27	30			4	S/C		
9	TTDT0616T	Thực tập doanh nghiệp-1-25 (ĐH16.01)-1-1.02	6	27	288				S/C		
10	DTTN0618D	Đồ án tốt nghiệp-1-25 (ĐH16.01)-1-1.02	8	27	384				S/C		
11	QLDA0612L	Quản lý dự án công nghiệp-1-25 (ĐH16.01)-1-1.03	2	12	30			4	S/C	KTĐ 16	Chọn 2/4
12	NLTT0612L	Năng lượng tái tạo-1-25 (ĐH16.02)-1-1.03	2	12	30			4	S/C		
13	DLTM0612L	Đo lường thông minh-1-25 (ĐH16.01)-1-1.03	2	12	30			4	S/C		
14	TTKT0616T	Thực tập doanh nghiệp-1-25 (ĐH16.01)-1-1.03	6	12	288				S/C		
15	KTTN0618D	Đồ án tốt nghiệp-1-25 (ĐH16.01)-1-1.03	8	12	384				S/C		
16	QLDA0612L	Quản lý dự án công nghiệp-1-25 (ĐH16.02)-1-1.04	2	44	30			4	S/C	ĐKTĐ 16	Chọn 2/4
17	HFMS0612L	Hệ thống sản xuất linh hoạt-1-25 (ĐH16.01)-1-1.04	2	44	30			4	S/C		
18	MHMP0612L	Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống-1-25 (ĐH16.01)-1-1.04	2	44	30			4	S/C		
19	TTDN0616T	Thực tập doanh nghiệp-1-25 (ĐH16.01)-1-1.04	6	44	288				S/C		
20	DKTN0618D	Đồ án tốt nghiệp-1-25 (ĐH16.01)-1-1.04	8	44	384				S/C		
21	GKTT0412L	Các phương pháp gia công không truyền thống-1-25 (ĐH16.01)-1-1.05	2	23	68			4	S/C	CTM 16	
22	TDNC0416T	Thực tập doanh nghiệp-1-25 (ĐH16.01)-1-1.05	6	23	288				S/C		
23	TNCT0418D	Đồ án tốt nghiệp-1-25 (ĐH16.01)-1-1.05	8	23	384				S/C		
24	TNDO0412L	Thí nghiệm động cơ và ô tô-1-25 (ĐH16.01)-1-1.06	2	36	30			4	S/C	Ô tô 16	Chọn 2/4
25	TNDO0412L	Thí nghiệm động cơ và ô tô-1-25 (ĐH16.02)-1-1.06	2	36	30			4	S/C		
26	UDDL0412L	Ứng dụng tin học trong đo lường và điều khiển ô tô-1-25 (ĐH16.01)-1-1.06	2	36	30			4	S/C		
27	UDBD0412L	Ứng dụng tin học trong tra cứu tài liệu bảo dưỡng, sửa chữa ô tô-1-25 (ĐH16.01)-1-1.06	2	36	30			4	S/C		
28	UDDL0412L	Ứng dụng tin học trong đo lường và điều khiển ô tô-1-25 (ĐH16.02)-1-1.06	2	36	30			4	S/C		
29	UDBD0412L	Ứng dụng tin học trong tra cứu tài liệu bảo dưỡng, sửa chữa ô tô-1-25 (ĐH16.02)-1-1.06	2	36	30			4	S/C		
30	TTDO0416T	Thực tập doanh nghiệp-1-25 (ĐH16.01)-1-1.06	6	72	288				S/C		
31	OTTN0418D	Đồ án tốt nghiệp-1-25 (ĐH16.01)-1-1.06	8	72	384				S/C		

II. ĐẠI HỌC KHÓA 17

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH ĐA		BT TL TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
1	LTWS0513L	Lập trình Web-1-25 (ĐH17.01)-1-1.07	3	31	45			6	S/C		
2	PTUD0513L	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động-1-25 (ĐH17.01)-1-1.07	3	31	45			6	S/C		
3	GAME0513L	Lập trình Game-1-25 (ĐH17.01)-1-1.07	3	31	45			6	S/C		
4	JASC0512L	JavaScripts-1-25 (ĐH17.01)-1-1.07	2	6	30			4	S/C		

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH ĐA		BT TL TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
5	TQBM0513T	Thực hành thiết kế, quản trị và bảo trì hệ thống mạng-1-25 (ĐH17.01)-1-1.07	3	16	102				S/C	CNTT 17	
6	TQBM0513T	Thực hành thiết kế, quản trị và bảo trì hệ thống mạng-1-25 (ĐH17.02)-1-1.07	3	15	102				S/C		
7	PTUW0513T	Thực hành phát triển ứng dụng web-1-25 (ĐH17.01)-1-1.07	3	16	102				S/C		
8	PTUW0513T	Thực hành phát triển ứng dụng web-1-25 (ĐH17.02)-1-1.07	3	15	102				S/C		
9	LTWP0513L	Lập trình Web với Python-1-25 (ĐH17.01)-1-1.08	3	2	45			6	S/C	KHMT 17	
10	LTAD0513L	Lập trình Android-1-25 (ĐH17.01)-1-1.08	3	2	45			6	S/C		
11	NRNT0513L	Mạng Noron nhân tạo-1-25 (ĐH17.01)-1-1.08	3	2	45			6	S/C		
12	KNVV0513T	Thực hành Internet kết nối vạn vật-1-25 (ĐH17.01)-1-1.08	3	2	102				S/C		
13	LTWE0513T	Thực hành lập trình web-1-25 (ĐH17.01)-1-1.08	3	2	102				S/C	Đ-ĐT 17	
14	DADT0611D	Đồ án điện, điện tử-1-25 (ĐH17.01)-1-1.09	1	24	48				S/C		
15	MTGD0612L	Cấu trúc máy tính và giao diện-1-25 (ĐH17.01)-1-1.09	2	24	30			4	S/C		
16	SCAD0612L	Hệ thống SCADA-1-25 (ĐH17.01)-1-1.09	2	24	30			4	S/C		
17	TKDT0612L	Thiết kế mạch điện tử-1-25 (ĐH17.01)-1-1.09	2	24	30			4	S/C	Đ-ĐT 17 KTD 17	
18	VIDK0612T	Thực hành vi điều khiển-1-25 (ĐH17.01)-1-1.09	2	24	68				S/C		
19	TBDT0612T	Thực hành trang bị điện, điện tử công nghiệp-1-25 (ĐH17.01)-1-1.09	2	24	68				S/C		
20	CĐCN0613L	Chuyên đề công nghệ điện, điện tử-1-25 (ĐH17.01)-1-1.09	3	24	45			6	S/C		
21	ANAT0612L	Hệ thống kiểm soát an ninh, an toàn-1-25 (ĐH17.01)-1-1.09	2	24	30			4	S/C	Chosen 2/4	
22	TBTM0612L	Điều khiển thiết bị thông minh-1-25 (ĐH17.01)-1-1.09	2	24	30			4	S/C		
23	KTNL0612L	Kỹ thuật nhiệt lạnh-1-25 (ĐH17.01)-1-1.09	2	47	30			4	S/C		
24	KTLU0612L	Kỹ thuật lạnh ứng dụng-1-25 (ĐH17.01)-1-1.09	2	47	30			4	S/C		
25	DAKT0612D	Đồ án kỹ thuật điện-1-25 (ĐH17.01)-1-1.10	2	23	96				S/C	Chosen 2/4	
26	NTBA0612L	Phân điện trong nhà máy điện và trạm biến áp-1-25 (ĐH17.01)-1-1.10	2	23	30			4	S/C		
27	HTDI0612L	Hệ thống điện-1-25 (ĐH17.01)-1-1.10	2	23	30			4	S/C		
28	TBTM0613T	Thực hành trang bị điện-1-25 (ĐH17.01)-1-1.10	3	23	102				S/C		
29	DKLT0612T	Thực hành điều khiển lập trình-1-25 (ĐH17.01)-1-1.10	2	23	68				S/C	Chosen 2/4	
30	TKHT0613L	Thiết kế hệ thống điện phân xưởng-1-25 (ĐH17.01)-1-1.10	3	23	45			6	S/C		
31	BTCN0612L	Biến tần công nghiệp-1-25 (ĐH17.01)-1-1.10	2	23	30			4	S/C		
32	SDHQ0612L	Sử dụng năng lượng hiệu quả-1-25 (ĐH17.01)-1-1.10	2	23	30			4	S/C		
33	YTKD0612L	Thiết kế hệ thống điều hòa không khí-1-25 (ĐH17.01)-1-1.11	2	3	30			4	S/C	Chosen 2/4	
34	YTCS0612L	Truyền chất và cơ sở kỹ thuật sấy-1-25 (ĐH17.01)-1-1.11	2	3	30			4	S/C		
35	YDAC0612D	Đồ án chuyên ngành-1-25 (ĐH17.01)-1-1.11	2	3	96				S/C		
36	YLCN0613T	Thực hành hệ thống lạnh công nghiệp-1-25 (ĐH17.01)-1-1.11	3	3	102				S/C		
37	YDKL0612T	Thực hành điều khiển lập trình cho hệ thống nhiệt lạnh-1-25 (ĐH17.01)-1-1.11	2	3	68				S/C	Chosen 2/4	
38	YLCN0613L	Lò công nghiệp-1-25 (ĐH17.01)-1-1.11	3	3	45			6	S/C		
39	YHTD0612L	Hệ thống điện công trình-1-25 (ĐH17.01)-1-1.11	2	3	30			4	S/C		
40	YNLT0612L	Ứng dụng năng lượng tái tạo trong hệ thống nhiệt lạnh-1-25 (ĐH17.01)-1-1.11	2	3	30			4	S/C		
41	KTNL0612L	Kỹ thuật nhiệt lạnh-1-25 (ĐH17.02)-1-1.11	2	51	30			4	S/C	Chosen 2/4	
42	KTLU0612L	Kỹ thuật lạnh ứng dụng-1-25 (ĐH17.02)-1-1.11	2	51	30			4	S/C		
43	RBCN0612L	Rôbot công nghiệp-1-25 (ĐH17.01)-1-1.12	2	48	30			4	S/C		
44	DADK0612D	Đồ án điều khiển tự động-1-25 (ĐH17.01)-1-1.12	2	48	96				S/C		
45	MTTC0612L	Mạng truyền thông công nghiệp-1-25 (ĐH17.01)-1-1.12	2	48	30			4	S/C	Chosen 2/4	
46	TBTM0613T	Thực hành trang bị điện-1-25 (ĐH17.02)-1-1.12	3	24	102				S/C		
47	TBTM0613T	Thực hành trang bị điện-1-25 (ĐH17.03)-1-1.12	3	24	102				S/C		
48	DKLT0612T	Thực hành điều khiển lập trình-1-25 (ĐH17.02)-1-1.12	2	24	68				S/C		
49	DKLT0612T	Thực hành điều khiển lập trình-1-25 (ĐH17.03)-1-1.12	2	24	68				S/C		
50	DCTD0613L	Điều chỉnh tự động truyền động điện-1-25 (ĐH17.01)-1-1.12	3	48	45			6	S/C	Chosen 2/4	
51	TDSX0612L	Tự động hóa sản xuất và hệ thống sản xuất tự động-1-25 (ĐH17.01)-1-1.12	2	48	30			4	S/C		
52	TDQT0612L	Tự động hóa quá trình công nghệ-1-25 (ĐH17.01)-1-1.12	2	48	30			4	S/C		
53	DACT0411D	Đồ án chi tiết máy-1-25 (ĐH17.01)-1-1.13	1	11	48				S/C		
54	CADM0412L	Công nghệ CAD/CAM-1-25 (ĐH17.01)-1-1.13	2	11	30			4	S/C		

Ứ
 H
 AMK
 AME

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH DA		BT TL TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
55	UCDM0413L	Ứng dụng phần mềm CAD/CAM cho thiết kế và gia công sản phẩm cơ khí-1-25 (ĐH17.01)-1-1.13	3	11	45			6	S/C	CTM 17	
56	THT30412T	Thực hành tiện 3-1-25 (ĐH17.01)-1-1.13	2	11	68				S/C		
57	PHY20412T	Thực hành phay 2-1-25 (ĐH17.01)-1-1.13	2	11	68				S/C		
58	CIFS0412L	Hệ thống CIM và FMS-1-25 (ĐH17.01)-1-1.13	2	11	30			4	S/C		Chọn 2/4
59	ROBO0412L	Rôbot công nghiệp-1-25 (ĐH17.01)-1-1.13	2	11	30			4	S/C		
60	PHSP0412L	Công nghệ phục hồi sản phẩm-1-25 (ĐH17.01)-1-1.13	2	11	30			4	S/C		Chọn 2/4
61	XLBM0412L	Các phương pháp xử lý bề mặt-1-25 (ĐH17.01)-1-1.13	2	11	30			4	S/C		
62	VTMT0412L	Vẽ và thiết kế trên máy tính-1-25 (ĐH17.01)-1-3.13	2	43	30			4	S/C	CTM 17 KTKM 17 Ôtô 17B	Chọn 2/4
63	KTTK0412L	Kỹ thuật thủy khí-1-25 (ĐH17.01)-1-3.13	2	43	30			4	S/C		
64	TKNG0412L	Công nghệ thiết kế ngược-1-25 (ĐH17.01)-1-2.13	2	12	30			4	S/C	CTM 17 KTKM 17	
65	DACT0411D	Đồ án chi tiết máy-1-25 (ĐH17.01)-1-1.14	1	56	48				S/C	Ôtô 17	
66	HTXE0412L	Hệ thống điện thân xe-1-25 (ĐH17.01)-1-1.14	2	56	30			4	S/C		
67	TTOT0412L	Tính toán ô tô-1-25 (ĐH17.01)-1-1.14	2	56	30			4	S/C		
68	TBTN0412L	Thiết bị tiện nghi ô tô-1-25 (ĐH17.01)-1-1.14	2	56	30			4	S/C		
69	CDKT0412L	Chẩn đoán trạng thái kỹ thuật ô tô-1-25 (ĐH17.01)-1-1.14	2	56	30			4	S/C		
70	HTPO0412T	Thực hành hệ thống phanh-1-25 (ĐH17.01)-1-1.14	2	19	68				S/C		
71	HTPO0412T	Thực hành hệ thống phanh-1-25 (ĐH17.02)-1-1.14	2	19	68				S/C		
72	HTPO0412T	Thực hành hệ thống phanh-1-25 (ĐH17.03)-1-1.14	2	18	68				S/C		
73	HTLT0412T	Thực hành hệ thống treo, lái-1-25 (ĐH17.01)-1-1.14	2	19	68				S/C		
74	HTLT0412T	Thực hành hệ thống treo, lái-1-25 (ĐH17.02)-1-1.14	2	19	68				S/C		
75	HTLT0412T	Thực hành hệ thống treo, lái-1-25 (ĐH17.03)-1-1.14	2	18	68				S/C		
76	CNSC0412L	Công nghệ sửa chữa ô tô-1-25 (ĐH17.01)-1-1.14	2	56	30			4	S/C		Chọn 2/4
77	KDOT0412L	Công nghệ kiểm định ô tô-1-25 (ĐH17.01)-1-1.14	2	56	30			4	S/C		
78	VTMT0412L	Vẽ và thiết kế trên máy tính-1-25 (ĐH17.02)-1-3.14	2	38	30			4	S/C	Ôtô 17A CĐT 17 CK 17	Chọn 2/4
79	KTTK0412L	Kỹ thuật thủy khí-1-25 (ĐH17.02)-1-3.14	2	38	30			4	S/C		
80	DACT0411D	Đồ án chi tiết máy-1-25 (ĐH17.01)-1-1.15	1	5	48				S/C	CĐT 17	
81	CNCM0412L	Công nghệ CAD/CAM-1-25 (ĐH17.01)-1-1.15	2	5	30			4	S/C		
82	DTBD0612L	Đo lường điện và thiết bị đo-1-25 (ĐH17.01)-1-1.15	2	5	30			4	S/C		
83	CDT20412L	Hệ thống Cơ - Điện tử 2-1-25 (ĐH17.01)-1-1.15	2	5	30			4	S/C		
84	TLKN0412L	Truyền động thủy lực và khí nén-1-25 (ĐH17.01)-1-1.15	2	5	30			4	S/C		
85	TCDD0612T	Thực hành hệ thống Cơ - Điện tử 1-1-25 (ĐH17.01)-1-1.15	2	5	68				S/C		
86	TPLC0612T	Thực hành PLC-1-25 (ĐH17.01)-1-1.15	2	5	68				S/C		
87	DKTD0612L	Điều khiển tự động-1-25 (ĐH17.01)-1-1.15	2	5	30			4	S/C		Chọn 2/4
88	VDKH0612L	Vi điều khiển-1-25 (ĐH17.01)-1-1.15	2	5	30			4	S/C		
89	HHHH0412L	Mô hình hóa hình học hệ thống cơ điện tử-1-25 (ĐH17.01)-1-1.15	2	5	30			4	S/C		Chọn 2/4
90	UCAT0412L	Ứng dụng CAE trong thiết kế hệ thống cơ khí-1-25 (ĐH17.01)-1-1.15	2	5	30			4	S/C		
91	LTBD0412L	Lý thuyết biến dạng dẻo kim loại-1-25 (ĐH17.01)-1-1.16	2	8	30			4	S/C	CK 17	
92	DBCL0412L	Đảm bảo chất lượng hàn-1-25 (ĐH17.01)-1-1.16	2	8	30			4	S/C		
93	DACT0411D	Đồ án chi tiết máy-1-25 (ĐH17.01)-1-1.16	1	8	48				S/C		
94	DACK0411D	Đồ án kỹ thuật cơ khí-1-25 (ĐH17.01)-1-1.16	1	8	48				S/C		
95	QTLK0412L	Lý thuyết quá trình luyện kim-1-25 (ĐH17.01)-1-1.16	2	8	30			4	S/C		
96	HMAG0412T	Thực hành hàn MIG/MAG-1-25 (ĐH17.01)-1-1.16	2	8	68				S/C		
97	HTIG0412T	Thực hành hàn TIG-1-25 (ĐH17.01)-1-1.16	2	8	68				S/C		
98	XLBM0412L	Xử lý bề mặt-1-25 (ĐH17.01)-1-1.16	2	8	30			4	S/C		Chọn 2/4
99	KTMP0412L	Ứng dụng kỹ thuật mô phỏng trong tính toán kết cấu hàn-1-25 (ĐH17.01)-1-1.16	2	8	30			4	S/C		
100	UCAE0412L	Ứng dụng CAE trong thiết kế-1-25 (ĐH17.01)-1-2.16	2	9	30			4	S/C		
101	KABD0412L	Kỹ thuật an toàn và bảo dưỡng công nghiệp-1-25 (ĐH17.01)-1-2.16	2	9	30					CK 17 KTKM 17	Chọn 2/4
102	GCAL0412L	Công nghệ gia công áp lực-1-25 (ĐH17.01)-1-2.16	2	9	30						
103	CNXN0412L	Công nghệ xử lý nhiệt-1-25 (ĐH17.01)-1-1.17	2	1	30			4	S/C		

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH ĐA		BT TL TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
104	DACT0411D	Đồ án chi tiết máy-1-25 (ĐH17.01)-1-1.17	1	1	48				S/C	KTKM 17	
105	TNGU0411T	Thực hành nguội-1-25 (ĐH17.01)-1-1.17	1	1	34				S/C		
106	THNC0412T	Thực hành gia công trên máy CNC-1-25 (ĐH17.01)-1-1.17	2	1	68				S/C		
107	TGCT0412T	Thực hành gia công tinh-1-25 (ĐH17.01)-1-1.17	2	1	68				S/C		
108	MOHH0412L	Mô hình hóa hình học-1-25 (ĐH17.01)-1-1.17	2	1	30			4	S/C		Chọn 2/4
109	CNTH0412L	Công nghệ tạo hình-1-25 (ĐH17.01)-1-1.17	2	1	30			4	S/C	KT 17	
110	KTNV0713L	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa-1-25 (ĐH17.01)-1-1.18	3	15	45			6	S/C		
111	KITC0713L	Kiểm toán tài chính-1-25 (ĐH17.01)-1-1.18	3	15	45			6	S/C		
112	TTKT0713T	Thực tập nghề nghiệp-1-25 (ĐH17.01)-1-1.18	3	15	144				S/C		
113	TTQT0712L	Thanh toán quốc tế-1-25 (ĐH17.01)-1-1.18	2	15	30			4	S/C		
114	LPDA0712L	Lập và phân tích dự án đầu tư-1-25 (ĐH17.01)-1-2.18	2	24	30			4	S/C	KT 17 QTKD 17	Chọn 2/4
115	KTDT0712L	Kinh tế đầu tư-1-25 (ĐH17.01)-1-2.19	2	9	30			4	S/C	QTKD 17	
116	KTQR0712L	Kế toán quản trị-1-25 (ĐH17.01)-1-2.18	2	20	30			4	S/C	KT 17 LGT 17	
117	QTTC0712T	Quản trị tài chính-1-25 (ĐH17.01)-1-2.18	2	24	68				S/C	KT 17 QTKD 17	
118	PLKT0213L	Pháp luật kinh tế-1-25 (ĐH17.01)-1-3.18	3	29	40	1	10	6	S/C	KT 17 QTKD 17 LGT 17	
119	CDQT0711D	Chuyên đề quản trị doanh nghiệp-1-25 (ĐH17.01)-1-1.19	1	9	48				S/C	QTKD 17	
120	QTLG0713L	Quản trị Logistic-1-25 (ĐH17.01)-1-1.19	3	9	45			6	S/C		
121	TTCS0713T	Thực tập nghề nghiệp-1-25 (ĐH17.01)-1-1.19	3	9	144				S/C		
122	QCLG0713L	Quản trị chất lượng-1-25 (ĐH17.01)-1-2.20	3	14	45			6	S/C	QTKD 17 LGT 17	
123	QTCU0713L	Quản trị chuỗi cung ứng-1-25 (ĐH17.01)-1-1.20	3	5	45			6	S/C	LGT 17	
124	QVHL0712T	Quản trị vận hành logistics-1-25 (ĐH17.01)-1-1.20	2	5	68				S/C		
125	TTLG0713T	Thực tập nghề nghiệp-1-25 (ĐH17.01)-1-1.20	3	5	144				S/C		
126	QLDA0712L	Quản lý dự án-1-25 (ĐH17.01)-1-1.20	2	5	30			4	S/C		
127	LTMQ0212L	Luật thương mại quốc tế-1-25 (ĐH17.01)-1-1.20	2	5	30			4	S/C		Chọn 2/4

III. ĐẠI HỌC KHÓA 18

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH ĐA		BT TL TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
1	TLHC0313L	Tâm lý học-1-25 (ĐH18.01)-1-3.21	3	45	45			6	S/C	CNTT 18 ĐHMT 18	
2	THCM0212L	Tư tưởng Hồ Chí Minh-1-25 (ĐH18.01)-1-3.21	2	45	22	1	16	4	S/C	ĐĐT 18	
3	KTMT0513L	Kiến trúc máy tính-1-25 (ĐH18.01)-1-2.21	3	32	45			6	S/C	CNTT 18 ĐHMT 18	
4	MMTI0513L	Mạng máy tính-1-25 (ĐH18.01)-1-2.21	3	32	45			6	S/C		
5	XLVD0512L	Kỹ thuật xử lý video-1-25 (ĐH18.01)-1-2.21	2	32	30			4	S/C		Chọn 2/4
6	CBDT0512L	Chế bản điện tử-1-25 (ĐH18.01)-1-2.21	2	32	30			4	S/C		
7	PHDT0512L	Phân tích thiết kế hướng đối tượng-1-25 (ĐH18.01)-1-1.21	2	25	30			4	S/C	CNTT 18	
8	PMMP0513T	Thực hành phần mềm mô phỏng-1-25 (ĐH18.01)-1-1.21	3	25	102				S/C		
9	QLTK0512L	Quản lý dự án thiết kế đồ họa-1-25 (ĐH18.01)-1-1.22	2	7	30			4	S/C	ĐHMT 18	
10	TXLA0513T	Thực hành xử lý ảnh-1-25 (ĐH18.01)-1-1.22	3	7	102				S/C		

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH ĐA		BT TL TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
11	THCM0212L	Tư tưởng Hồ Chí Minh-1-25 (ĐH18.02)-1-5.23	2	39	22	1	16	4	S/C	CNDL 18 KT 18 QTKD 18 LGT 18 KTĐ 18	
12	TLHC0313L	Tâm lý học-1-25 (ĐH18.02)-1-5.23	3	39	45			6	S/C		
13	VIXL0612L	Vi xử lý-1-25 (ĐH18.01)-1-3.23	2	26	30			4	S/C	ĐĐT 18 KTD 18 CNDL 18	
14	NNLT0612L	Ngôn ngữ lập trình-1-25 (ĐH18.01)-1-1.23	2	13	30			4	S/C	ĐĐT 18	
15	KMDT0613L	Kỹ thuật mạch điện tử-1-25 (ĐH18.01)-1-1.23	3	13	45			6	S/C		
16	DTCS0612T	Thực hành điện tử công suất-1-25 (ĐH18.01)-1-2.23	2	17	68				S/C	ĐĐT 18 KTD 18	
17	DTXS0613T	Thực hành điện tử cơ bản - xung số-1-25 (ĐH18.01)-1-2.23	3	17	102				S/C		
18	HTDK0613L	Hệ thống điều khiển tự động-1-25 (ĐH18.01)-1-1.24	3	4	45			6	S/C	KTD 18	
19	MDI20612L	Máy điện 2-1-25 (ĐH18.01)-1-1.24	2	4	30			4	S/C		
20	YKTL0612L	Kỹ thuật lạnh-1-25 (ĐH18.01)-1-1.25	2	9	30			4	S/C		
21	YKTD0613L	Kỹ thuật điều hòa không khí, thông gió-1-25 (ĐH18.01)-1-1.25	3	9	45			6	S/C		
22	YCHC0612L	Cơ học chất lưu ứng dụng-1-25 (ĐH18.01)-1-1.25	2	9	30			4	S/C	CNDL 18	
23	YDLT0611T	Thực hành đo lường và thiết bị đo-1-25 (ĐH18.01)-1-1.25	1	9	68				S/C		
24	YDTC0612T	Thực hành điện tử cơ bản-1-25 (ĐH18.01)-1-1.25	2	9	68				S/C		
25	TLHC0313L	Tâm lý học-1-25 (ĐH18.03)-1-1.26	3	48	45			6	S/C		
26	THCM0212L	Tư tưởng Hồ Chí Minh-1-25 (ĐH18.03)-1-1.26	2	48	22	1	16	4	S/C		
27	VIXL0612L	Vi xử lý-1-25 (ĐH18.02)-1-1.26	2	48	30			4	S/C		
28	TRDD0612L	Truyền động điện-1-25 (ĐH18.01)-1-1.26	2	48	30			4	S/C	ĐKTD 18	
29	CADC0412L	Kỹ thuật CAD/CAM-1-25 (ĐH18.01)-1-1.26	2	48	30			4	S/C		
30	CBCN0612L	Cảm biến công nghiệp-1-25 (ĐH18.01)-1-1.26	2	48	30			4	S/C		
31	DTXS0613T	Thực hành điện tử cơ bản - xung số-1-25 (ĐH18.02)-1-1.26	3	24	102				S/C		
32	DTXS0613T	Thực hành điện tử cơ bản - xung số-1-25 (ĐH18.03)-1-1.26	3	24	102				S/C		
33	TLHC0313L	Tâm lý học-1-25 (ĐH18.04)-1-4.27	3	33	45			6	S/C		
34	THCM0212L	Tư tưởng Hồ Chí Minh-1-25 (ĐH18.04)-1-4.27	2	33	22	1	16	4	S/C	CTM 18 Ôtô 18B CĐT 18 CK 18	
35	SBVL0412L	Sức bền vật liệu-1-25 (ĐH18.01)-1-4.27	2	33	30			4	S/C		
36	NLC10412L	Nguyên lý - chi tiết máy 1-1-25 (ĐH18.01)-1-4.27	2	33	30			4	S/C		
37	DOGA0412L	Đồ gá-1-25 (ĐH18.01)-1-1.27	2	5	30			4	S/C		
38	MDKS0412L	Máy điều khiển số-1-25 (ĐH18.01)-1-1.27	2	5	30			4	S/C		
39	THAN0411T	Thực hành Hàn trong chế tạo máy-1-25 (ĐH18.01)-1-1.27	1	5	34				S/C	CTM 18	
40	TNGU0411T	Thực hành nguội trong chế tạo máy-1-25 (ĐH18.01)-1-1.27	1	5	34				S/C		
41	PHY10412T	Thực hành phay-1-1-25 (ĐH18.01)-1-1.27	2	5	68				S/C		
42	TLHC0313L	Tâm lý học-1-1-25 (ĐH18.05)-1-1.28	3	34	45			6	S/C		
43	THCM0212L	Tư tưởng Hồ Chí Minh-1-1-25 (ĐH18.05)-1-1.28	2	34	22	1	16	4	S/C	Ôtô 18A	
44	NLC10412L	Nguyên lý - chi tiết máy 1-1-25 (ĐH18.02)-1-1.28	2	34	30			4	S/C		
45	SBVL0412L	Sức bền vật liệu-1-25 (ĐH18.02)-1-1.28	2	34	30			4	S/C		
46	KCOT0414L	Kết cấu ô tô-1-1-25 (ĐH18.01)-1-1.28	4	57	60			8	S/C		
47	DDCO0412T	Thực hành điện động cơ-1-1-25 (ĐH18.01)-1-1.28	2	19	68				S/C		
48	DDCO0412T	Thực hành điện động cơ-1-1-25 (ĐH18.02)-1-1.28	2	19	68				S/C		

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH ĐA		BT TL TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
49	DDCO0412T	Thực hành điện động cơ-1-1-25 (ĐH18.03)-1-1.28	2	19	68				S/C	Ôtô 18	
50	CKDC0412T	Thực hành động cơ-1-1-25 (ĐH18.01)-1-1.28	2	19	68				S/C		
51	CKDC0412T	Thực hành động cơ-1-1-25 (ĐH18.02)-1-1.28	2	19	68				S/C		
52	CKDC0412T	Thực hành động cơ-1-1-25 (ĐH18.03)-1-1.28	2	19	68				S/C		
53	HSTH0412L	Hệ thống sản xuất linh hoạt và tích hợp-1-1-25 (ĐH18.03)-1-1.29	2	3	30			4	S/C	CĐT 18	
54	TMC20412T	Thực hành máy công cụ 2-1-1-25 (ĐH18.03)-1-1.29	2	3	68				S/C		
55	TDCB0612T	Thực hành điện cơ bản-1-1-25 (ĐH18.03)-1-1.29	2	3	68				S/C		
56	DKMT0612L	Điều khiển bằng máy tính-1-1-25 (ĐH18.03)-1-1.29	2	3	30			4	S/C		Chọn 2/4
57	UDPM0412L	Ứng dụng phần mềm CAD/CAM cho thiết kế và gia công sản phẩm cơ khí-1-1-25 (ĐH18.03)-1-1.29	2	3	30			4	S/C	CK 18	
58	KCHA0412L	Kết cấu hàn-1-1-25 (ĐH18.01)-1-1.30	2	2	30			4	S/C		
59	USBD0412L	Ứng suất và biến dạng hàn-1-1-25 (ĐH18.01)-1-1.30	2	2	30			4	S/C		
60	THQG0413T	Thực hành hàn hồ quang que hàn thuốc bọc liên kết góc-1-1-25 (ĐH18.01)-1-1.30	3	2	102				S/C		
61	NGCK0411T	Thực hành nguội trong kỹ thuật cơ khí-1-1-25 (ĐH18.01)-1-1.30	1	2	34				S/C	KT 18 QTKD 18 LGT 18	
62	MKCB0713L	Marketing căn bản-1-1-25 (ĐH18.01)-1-3.31	3	26	45			6	S/C		
63	TKDN0712L	Thống kê doanh nghiệp-1-1-25 (ĐH18.01)-1-3.31	2	26	30			4	S/C		
64	TCDN0713L	Tài chính doanh nghiệp-1-1-25 (ĐH18.01)-1-3.31	3	26	45			6	S/C		
65	KTC20713L	Kế toán tài chính 2-1-1-25 (ĐH18.01)-1-1.31	3	9	45			6	S/C	KT 18	
66	THK20712T	Thực hành kế toán tài chính 2-1-1-25 (ĐH18.01)-1-1.31	2	9	68				S/C		
67	HVKH0712T	Hành vi khách hàng-1-1-25 (ĐH18.01)-1-1.32	2	15	68				S/C	QTKD 18	
68	QTHP0712T	Quản trị hành chính văn phòng-1-1-25 (ĐH18.01)-1-1.32	2	15	68				S/C		
69	QKDT0713T	Quản trị kho bãi dự trữ-1-1-25 (ĐH18.01)-1-1.33	3	2	68				S/C	LGT 18	
70	GNVT0712T	Nghiệp vụ giao nhận và vận tải hàng hóa quốc tế-1-1-25 (ĐH18.01)-1-1.33	2	2	68				S/C		

IV. ĐẠI HỌC KHÓA 19

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH ĐA		BT TL TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
1	TATI0112L	Tiếng anh chuyên ngành công nghệ thông tin-1-1-25 (ĐH19.01)-1-3.34	2	53	30			4	S/C	CNTT 19- ĐHMT 19- KHMT 19-	
2	XLAP0512L	Kỹ thuật xử lý ảnh-1-1-25 (ĐH19.01)-1-3.34	2	27	30			4	S/C		
3	XLAP0512L	Kỹ thuật xử lý ảnh-1-1-25 (ĐH19.02)-1-3.34	2	26	30			4	S/C		
4	CTDL0513L	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật-1-1-25 (ĐH19.01)-1-3.34	3	27	45			6	S/C		
5	CTDL0513L	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật-1-1-25 (ĐH19.02)-1-3.34	3	26	45			6	S/C		
6	LHDT0513L	Lập trình hướng đối tượng-1-1-25 (ĐH19.01)-1-3.34	3	27	45			6	S/C		
7	LHDT0513L	Lập trình hướng đối tượng-1-1-25 (ĐH19.02)-1-3.34	3	26	45			6	S/C		
8	TKDC0512L	Thiết kế đồ họa với Corel Draw-1-1-25 (ĐH19.01)-1-3.34	2	27	30			4	S/C		Chọn 2/4
9	TKDI0512L	Thiết kế đồ họa với Illustrator-1-1-25 (ĐH19.01)-1-3.34	2	26	30			4	S/C		
10	TKDC0512L	Thiết kế đồ họa với Corel Draw-1-1-25 (ĐH19.02)-1-3.34	2	27	30			4	S/C		Chọn 2/4
11	TKDI0512L	Thiết kế đồ họa với Illustrator-1-1-25 (ĐH19.02)-1-3.34	2	26	30			4	S/C		
12	TCDI0112L	Toán chuyên đề 1-1-1-25 (ĐH19.01)-1-1.34	2	37	30			4	S/C	CNTT 19	
13	KTCT0212L	Kinh tế chính trị Mác - Lênin-1-1-25 (ĐH19.01)-1-1.34	2	37	22	1	16	4	S/C		

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH ĐA		BT TL TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
14	GTC30111T	Giáo dục thể chất 3-1-1-25 (ĐH19.01)-1-1.34	1	37	34				S/C		Chọn 2/4
15	GTC40111T	Giáo dục thể chất 4-1-1-25 (ĐH19.01)-1-1.34	1	37	34				S/C		
16	TCD10112L	Toán chuyên đề 1-1-1-25 (ĐH19.02)-1-6.34	2	37	30			4	S/C	CNTT 19 ĐHMT 19 KHMT 19 KT 19 QTKD 19 LGT 19	Chọn 2/4
17	KTCT0212L	Kinh tế chính trị Mác - Lênin-1-1-25 (ĐH19.02)-1-6.34	2	37	22	1	16	4	S/C		
18	GTC30111T	Giáo dục thể chất 3-1-1-25 (ĐH19.02)-1-6.34	1	37	34				S/C		Chọn 2/4
19	GTC40111T	Giáo dục thể chất 4-1-1-25 (ĐH19.02)-1-6.34	1	37	34				S/C		
20	TADT0112L	Tiếng anh chuyên ngành Điện - Điện tử-1-25 (ĐH19.01)-1-2.37	2	35	30			4	S/C	Đ-ĐT 19 HTĐ 19	Chọn 2/4
21	TCD10112L	Toán chuyên đề 1-1-25 (ĐH19.03)-1-2.37	2	35	30			4	S/C		
22	KTCT0212L	Kinh tế chính trị Mác - Lênin-1-25 (ĐH19.03)-1-2.37	2	35	22	1	16	4	S/C		
23	ATLD0612L	An toàn lao động-1-25 (ĐH19.01)-1-2.37	2	35	30			4	S/C		
24	VEKT0412L	Vẽ kỹ thuật-1-25 (ĐH19.01)-1-2.37	2	35	30			4	S/C		
25	DLTB0612L	Đo lường điện và thiết bị đo-1-25 (ĐH19.01)-1-2.37	2	35	30			4	S/C		
26	DTCB0613L	Điện tử cơ bản-1-25 (ĐH19.01)-1-2.37	3	35	45			6	S/C		
27	KYTS0612L	Kỹ thuật số-1-25 (ĐH19.01)-1-2.37	2	35	30			4	S/C		
28	GTC30111T	Giáo dục thể chất 3-1-25 (ĐH19.03)-1-2.37	1	35	34				S/C		
29	GTC40111T	Giáo dục thể chất 4-1-25 (ĐH19.03)-1-2.37	1	35	34				S/C		
30	TADT0112L	Tiếng anh chuyên ngành Điện - Điện tử-1-25 (ĐH19.02)-1-3.38	2	35	30			4	S/C	KTĐ 19 CNDL 19 ĐKTĐ 19B	Chọn 2/4
31	TCD10112L	Toán chuyên đề 1-1-25 (ĐH19.04)-1-3.38	2	35	30			4	S/C		
32	KTCT0212L	Kinh tế chính trị Mác - Lênin-1-25 (ĐH19.04)-1-3.38	2	35	22	1	16	4	S/C		
33	ATLD0612L	An toàn lao động-1-25 (ĐH19.02)-1-3.38	2	35	30			4	S/C		
34	VEKT0412L	Vẽ kỹ thuật-1-25 (ĐH19.02)-1-3.38	2	35	30			4	S/C		
35	DLTB0612L	Đo lường điện và thiết bị đo-1-25 (ĐH19.02)-1-3.38	2	35	30			4	S/C		
36	DTCB0613L	Điện tử cơ bản-1-25 (ĐH19.02)-1-3.38	3	35	45			6	S/C		
37	KYTS0612L	Kỹ thuật số-1-25 (ĐH19.02)-1-3.38	2	35	30			4	S/C		
38	GTC30111T	Giáo dục thể chất 3-1-25 (ĐH19.04)-1-3.38	1	35	34				S/C		
39	GTC40111T	Giáo dục thể chất 4-1-25 (ĐH19.04)-1-3.38	1	35	34				S/C		
40	TADT0112L	Tiếng anh chuyên ngành Điện - Điện tử-1-25 (ĐH19.03)-1-1.41	2	37	30			4	S/C	ĐKTĐ 19A	Chọn 2/4
41	TCD10112L	Toán chuyên đề 1-1-25 (ĐH19.05)-1-1.41	2	37	30			4	S/C		
42	KTCT0212L	Kinh tế chính trị Mác - Lênin-1-25 (ĐH19.05)-1-1.41	2	37	22	1	16	4	S/C		
43	ATLD0612L	An toàn lao động-1-25 (ĐH19.03)-1-1.41	2	37	30			4	S/C		
44	VEKT0412L	Vẽ kỹ thuật-1-25 (ĐH19.03)-1-1.41	2	37	30			4	S/C		
45	DLTB0612L	Đo lường điện và thiết bị đo-1-25 (ĐH19.03)-1-1.41	2	37	30			4	S/C		
46	DTCB0613L	Điện tử cơ bản-1-25 (ĐH19.03)-1-1.41	3	37	45			6	S/C		
47	KYTS0612L	Kỹ thuật số-1-25 (ĐH19.03)-1-1.41	2	37	30			4	S/C		
48	GTC30111T	Giáo dục thể chất 3-1-25 (ĐH19.05)-1-1.41	1	37	34				S/C		
49	GTC40111T	Giáo dục thể chất 4-1-25 (ĐH19.05)-1-1.41	1	37	34				S/C		
50	TACO0112L	Tiếng anh chuyên ngành Cơ điện tử-1-25 (ĐH19.01)-1-1.42	2	6	30			4	S/C	CĐT 19	
51	KTĐI0612L	Kỹ thuật điện tử-1-25 (ĐH19.01)-1-1.42	2	6	30			4	S/C		
52	CGK10412L	Kỹ thuật gia công cắt gọt kim loại 1-1-25 (ĐH19.01)-1-1.42	2	6	30			4	S/C		
53	KTXS0612L	Kỹ thuật Xung - Số-1-25 (ĐH19.01)-1-1.42	2	6	30			4	S/C		
54	DTCB0612L	Điện tử công suất-1-25 (ĐH19.01)-1-1.42	2	6	30			4	S/C		
55	TCD10112L	Toán chuyên đề 1-1-25 (ĐH19.06)-1-3.42	2	46	30			4	S/C	CĐT 19	
56	KTCT0212L	Kinh tế chính trị Mác - Lênin-1-25 (ĐH19.06)-1-3.42	2	46	22	1	16	4	S/C		

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH DA		BT TL TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
57	CLTH0412L	Cơ lý thuyết-1-25 (ĐH19.01)-1-3.42	2	46	30			4	S/C	Ôtô 19B CK 19	Chọn 2/4
58	GTC30111T	Giáo dục thể chất 3-1-25 (ĐH19.06)-1-3.42	1	46	34				S/C		
59	GTC40111T	Giáo dục thể chất 4-1-25 (ĐH19.06)-1-3.42	1	46	34				S/C		
60	TACK0112L	Tiếng anh chuyên ngành kỹ thuật cơ khí-1-25 (ĐH19.01)-1-1.44	2	6	30			4	S/C	CK 19	
61	LTHA0412L	Lý thuyết hàn-1-25 (ĐH19.01)-1-1.44	2	6	30			4	S/C		
62	VLHA0412L	Vật liệu hàn-1-25 (ĐH19.01)-1-1.44	2	6	30			4	S/C		
63	LTBD0412L	Lý thuyết biến dạng dẻo kim loại-1-25 (ĐH19.01)-1-1.44	2	6	30			4	S/C		
64	KTDT0612L	Kỹ thuật điện - điện tử-1-25 (ĐH19.02)-1-2.44	2	40	30			4	S/C	CK 19 Ôtô 19B	
65	TAOT0112L	Tiếng anh chuyên ngành ô tô-1-25 (ĐH19.02)-1-2.45	2	34	30			4	S/C	Ôtô 19B	
66	NLDC0412L	Nguyên lý động cơ đốt trong-1-25 (ĐH19.02)-1-2.45	2	34	30			4	S/C		
67	KCDC0414L	Kết cấu động cơ đốt trong-1-25 (ĐH19.02)-1-2.45	4	34	60			8	S/C		
68	KTCT0212L	Kinh tế chính trị Mác - Lênin-1-25 (ĐH19.07)-1-2.43	2	48	22	1	16	4	S/C	CTM 19 Ôtô 19A	Chọn 2/4
69	TCD10112L	Toán chuyên đề 1-1-25 (ĐH19.07)-1-2.43	2	48	30			4	S/C		
70	KTDT0612L	Kỹ thuật điện - điện tử-1-25 (ĐH19.01)-1-2.43	2	48	30			4	S/C		
71	CLTH0412L	Cơ lý thuyết-1-25 (ĐH19.02)-1-2.43	2	48	30			4	S/C		
72	GTC30111T	Giáo dục thể chất 3-1-25 (ĐH19.07)-1-2.43	1	48	34				S/C		
73	GTC40111T	Giáo dục thể chất 4-1-25 (ĐH19.07)-1-2.43	1	48	34				S/C		
74	TACD0112L	Tiếng anh chuyên ngành chế tạo máy-1-25 (ĐH19.01)-1-1.43	2	14	30			4	S/C	CTM 19	
75	CGKL0412L	Nguyên lý cắt gọt kim loại-1-25 (ĐH19.01)-1-1.43	2	14	30			4	S/C		
76	MCKL0412L	Máy cắt kim loại đại cương-1-25 (ĐH19.01)-1-1.43	2	14	30			4	S/C		
77	CTM10412L	Công nghệ chế tạo máy 1-1-25 (ĐH19.01)-1-1.43	2	14	30			4	S/C		
78	TAOT0112L	Tiếng anh chuyên ngành ô tô-1-25 (ĐH19.01)-1-2.45	2	34	30			4	S/C	Ôtô 19A	
79	NLDC0412L	Nguyên lý động cơ đốt trong-1-25 (ĐH19.01)-1-2.45	2	34	30			4	S/C		
80	KCDC0414L	Kết cấu động cơ đốt trong-1-25 (ĐH19.01)-1-2.45	4	34	60			8	S/C		
81	TAKT0112L	Tiếng anh chuyên ngành kinh tế-1-25 (ĐH19.01)-1-3.46	2	21	30			4	S/C	KT 19 QTKD 19 LGT 19	
82	QTRH0712L	Quản trị học-1-25 (ĐH19.01)-1-3.46	2	21	30			4	S/C		
83	KTVM0713L	Kinh tế học vĩ mô-1-25 (ĐH19.01)-1-3.46	3	21	45			6	S/C		
84	THUE0712L	Thuế-1-25 (ĐH19.01)-1-3.46	2	21	30			4	S/C		
85	NLKT0713L	Nguyên lý kế toán-1-25 (ĐH19.01)-1-3.46	3	21	45			6	S/C		

V. LIÊN THÔNG ĐẠI HỌC KHÓA 17

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH DA		BT TL TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
1	HTTN0618D	Đồ án tốt nghiệp-1-25 (LT17.01)-1-1.50	8	21	384				S/C	LTDH- HTD 17	Chọn 2/4
2	VIXL0612L	Vi xử lý-1-25 (LT17.01)-1-1.50	2	15	30			4	S/C		
3	OHTD0612L	Ổn định hệ thống điện-1-25 (LT17.01)-1-1.50	2	18	30			4	S/C		
4	CHTD0613L	Chuyên đề hệ thống điện-1-25 (LT17.01)-1-1.50	3	17	45			6	S/C		
5	DKLT0612T	Thực hành điều khiển lập trình-1-25 (LT17.01)-1-1.50	2	12	68				S/C		
6	KTXG0612L	Kỹ thuật xung-1-25 (LT17.01)-1-1.50	2	12	30			4	S/C		
7	KTSL0612L	Kỹ thuật truyền số liệu-1-25 (LT17.01)-1-1.50	2	21	30			4	S/C		
8	LTPC0612L	Lập trình và điều khiển bằng máy tính-1-25 (LT17.01)-1-1.50	2	15	30			4	S/C		

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH DA		BT TL TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
9	TBDS0612L	Thiết bị điện thông minh-1-25 (LT17.01)-1-1.50	2	21	30			4	S/C	LTDH- Ôtô 17	Chọn 2/6
10	TAOT0112L	Tiếng anh chuyên ngành kỹ thuật ô tô-1-25 (LT17.01)-1-1.51	2	11	30			4	S/C		
11	HHDC0112L	Hóa học đại cương-1-25 (LT17.01)-1-1.51	2	14	28	1	4	4	S/C		
12	TCD20112L	Toán chuyên đề 2-1-25 (LT17.01)-1-1.51	2	15	30			4	S/C		
13	TCD30112L	Toán chuyên đề 3-1-25 (LT17.01)-1-1.51	2	15	30			4	S/C		
14	CDKT0412L	Chẩn đoán trạng thái kỹ thuật ô tô-1-25 (LT17.01)-1-1.51	2	13	30			4	S/C		
15	TBTN0412L	Thiết bị tiện nghi ô tô-1-25 (LT17.01)-1-1.51	2	10	30			4	S/C		Chọn 2/4
16	UDDL0412L	Ứng dụng tin học trong đo lường và điều khiển ô tô-1-25 (LT17.01)-1-1.51	2	10	30			4	S/C		
17	UDBD0412L	Ứng dụng tin học trong tra cứu tài liệu bảo dưỡng, sửa chữa ô tô-1-25 (LT17.01)-1-1.51	2	2	30			4	S/C		Chọn 2/4
18	CNSC0412L	Công nghệ sửa chữa ô tô-1-25 (LT17.01)-1-1.51	2	12	30			4	S/C		Chọn 2/4
19	KDOT0412L	Công nghệ kiểm định ô tô-1-25 (LT17.01)-1-1.51	2	14	30			4	S/C		
20	PHDT0412L	Hệ thống phanh điều khiển điện tử-1-25 (LT17.01)-1-1.51	2	10	30			4	S/C		Chọn 2/4
21	TLDT0412L	Hệ thống treo, lái điều khiển điện tử-1-25 (LT17.01)-1-1.51	2	15	30			4	S/C		Chọn 2/4
22	DKDC0412L	Hệ thống nhiên liệu điều khiển điện tử-1-25 (LT17.01)-1-1.51	2	10	30			4	S/C		
23	MPDC0412L	Thiết kế, mô phỏng động cơ, ô tô-1-25 (LT17.01)-1-1.51	2	15	30			4	S/C		

VI. LIÊN THÔNG ĐẠI HỌC KHÓA 18

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH DA		BT TL TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
1	TLHC0313L	Tâm lý học-1-25 (LT18.01)-1-3.53	3	40	45			6	S/C	CNTT 18 ĐĐT 18 Ôtô 18	
2	TKMA0513L	Thiết kế mạng-1-25 (LT18.01)-1-1.53	3	10	45			6	S/C	LTDH- CNTT 18	
3	HDHM0512L	Hệ điều hành mạng-1-25 (LT18.01)-1-1.53	2	11	30			4	S/C		
4	PTUD0513L	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động-1-25 (LT18.01)-1-1.53	3	11	45			6	S/C		
5	PMMP0513T	Thực hành phần mềm mô phỏng-1-25 (LT18.01)-1-1.53	3	11	102				S/C		
6	LTUD0513T	Thực hành lập trình ứng dụng với Java-1-25 (LT18.01)-1-1.53	3	11	102				S/C		
7	DACS0612D	Đồ án cơ sở ngành-1-25 (LT18.01)-1-1.54	2	13	96				S/C		
8	ACAD0611T	Thực hành CAD-1-25 (LT18.01)-1-1.54	1	16	34				S/C	LTDH- ĐĐT 18	
9	KMDT0613T	Thực hành kỹ thuật mạch điện tử - mạch in-1-25 (LT18.01)-1-1.54	3	15	102				S/C		
10	DADT0611D	Đồ án điện, điện tử-1-25 (LT18.01)-1-1.54	1	15	48				S/C		
11	SCAD0612L	Hệ thống SCADA-1-25 (LT18.01)-1-1.54	2	12	30			4	S/C		
12	TKDT0612L	Thiết kế mạch điện tử-1-25 (LT18.01)-1-1.54	2	12	30			4	S/C		
13	HBMS0612L	Hệ thống BMS-1-25 (LT18.01)-1-1.54	2	12	30			4	S/C		
14	ĐLĐK0612L	Đo lường và điều khiển bằng máy tính-1-25 (LT18.01)-1-1.54	2	16	30			4	S/C		Chọn 2/4
15	MCBI0612L	Mạng cảm biến không dây-1-25 (LT18.01)-1-1.54	2	16	30			4	S/C		
16	KCDC0414L	Kết cấu động cơ đốt trong-1-25 (LT18.01)-1-1.55	4	12	60			8	S/C	LTDH- Ôtô 18	
17	HDĐC0412L	Hệ thống điện động cơ-1-25 (LT18.01)-1-1.55	2	12	30			4	S/C		
18	SBVL0412L	Sức bền vật liệu-1-25 (LT18.01)-1-1.55	2	13	30			4	S/C		
19	KCOT0414L	Kết cấu ô tô-1-25 (LT18.01)-1-1.55	4	12	60			8	S/C		
20	NLC20412L	Nguyên lý - chi tiết máy 2-1-25 (LT18.01)-1-1.55	2	13	30			4	S/C		
21	QTTC0712T	Quản trị tài chính-1-25 (LT18.01)-1-2.56	2	23	68				S/C	KT 18, QTKD 18	
22	QTTC0712T	Quản trị tài chính-1-25 (LT18.02)-1-2.56	2	22	68				S/C		
23	QTTC0712T	Quản trị tài chính-1-25 (LT18.03)-1-2.56	2	22	68				S/C		
24	PTBC0712T	Phân tích báo cáo tài chính-1-25 (LT18.01)-1-1.56	2	30	68				S/C		

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH ĐA		BT TL TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
25	PTBC0712T	Phân tích báo cáo tài chính-1-25 (LT18.02)-1-1.56	2	29	68				S/C	KT 18	
26	KTCB0712L	Kiểm toán căn bản-1-25 (LT18.01)-1-1.56	2	47	30			4	S/C		
27	KITC0713L	Kiểm toán tài chính-1-25 (LT18.01)-1-1.56	3	59	45			6	S/C		
28	TTKT0713T	Thực tập nghề nghiệp-1-25 (LT18.01)-1-1.56	3	59	144				S/C		
29	TTQT0712L	Thanh toán quốc tế-1-25 (LT18.01)-1-1.56	2	59	30			4	S/C		
30	LPDA0712L	Lập và phân tích dự án đầu tư-1-25 (LT18.01)-1-2.56	2	67	30			4	S/C	KT 18 QTKD 18	Chọn 2/4
31	KTDT0712L	Kinh tế đầu tư-1-25 (LT18.01)-1-1.56	2	8	30			4	S/C	QTKD 18	
32	KTLU0713L	Kinh tế lượng-1-25 (LT18.01)-1-2.56	3	29	45			6	S/C	KT 18 QTKD 18	
33	QTNL0713L	Quản trị nhân lực-1-25 (LT18.01)-1-1.56	3	8	45			6	S/C	QTKD 18	
34	BCKD0712T	Báo cáo phân tích hoạt động kinh doanh-1-25 (LT18.01)-1-1.56	2	8	68				S/C		
35	QTBH0712T	Quản trị bán hàng-1-25 (LT18.01)-1-1.56	2	8	68				S/C		
36	HVKH0712T	Hành vi khách hàng-1-25 (LT18.01)-1-1.56	2	8	68				S/C		

Ghi chú:

- S: Học ca sáng; C: Học ca chiều;
- Các lớp đại học liên thông học cả ngày thứ bảy, chủ nhật;
- Các lớp tuyển sinh năm 2025 có Báo giờ bổ sung sau.

Q.HIỆU TRƯỞNG



Lục Mạnh Hiền